TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM KHÊ
TỈNH PHÚ THỌ

Bản án số: 55/2018/HNGĐ-ST
Ngày 09-11-2018
V/v: Tranh chấp Hôn nhân và gia đình

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh Phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM KHÊ -TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Vũ Văn Thắng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Lợi

2. Bà Hà Thị Hải

- ***Thư ký phiên toà***: Ông Đỗ Trọng Tú- Thư ký Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát huyện tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thanh Nga- Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê- tỉnh Phú Thọ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 175/2017/TLST-HNGĐ ngày 13/10/2017 về việc: Tranh chấp Hôn nhân và gia đình", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 60/2018/QĐXX-ST ngày 28/9/2018, giữa các đương sự:

1- ***Nguyên đơn***: Chị Lê Thị Thanh H - sinh năm 1995; cư trú tại: Khu 06, xã Đ, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Có mặt.

2- ***Bị đơn***: Anh Trần Văn B - sinh năm 1986; cư trú tại: Khu 06, xã Đ, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Có mặt.

3-***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án***:

3.1- Ông Hoàng Hồng Y - sinh năm 1958; cư trú tại: Khu 07, xã Đ, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt, nhưng có đề nghị xét xử vắng mặt.

3.2- Anh Hoàng Văn H - sinh năm 1976; cư trú tại: Khu 06, xã Đ, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt, nhưng có đề nghị xét xử vắng mặt.

3.3- Bà Đoàn Thị D - sinh năm 1963; cư trú tại: Khu 06, xã Đ, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt.

3.4- Ông Nguyễn Văn H1- sinh năm: 1967, cư trú tại: Khu 07, xã Đ, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt, nhưng có đề nghị xét xử vắng mặt.

3.5- Anh Nguyễn Tiến V - sinh năm 1977, cư trú tại: Khu 04, xã Y, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt.

3.8- Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn X; chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện C, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt nhưng có đề nghị xét xử vắng mặt.

4- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có yêu cầu độc lập***:

4.1- Anh Đinh Quang H2- sinh năm 1983, chị Trần Thị T - sinh năm 1982; cư trú tại: Phòng 522, Đ18, khu Đô Thị Đ, huyện G, thành phố Hà Nội. Vắng mặt, nhưng có đề nghị xét xử vắng mặt.

4.2- Anh Trần Quang T - sinh năm: 1983; cư trú tại: Tổ 20, phường H, Thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Vắng mặt, nhưng có đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện về việc xin ly hôn ngày 29/9/2017 và quá trình giải quyết, nguyên đơn là chị Lê Thị Thanh H trình bày: chị và anh B tự nguyện kết hôn với nhau ngày 18/9/2014, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn, vợ chồng ở riêng và làm nông nghiệp tại xã Đ, huyện C. Quá trình chung sống, tình cảm vợ chồng hòa thuận hạnh phúc đến tháng 7/2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do không hợp nhau về quan điểm sống, lối sống, anh B và mẹ đẻ anh B thường xuyên chửi mắng chị. Từ ngày 21/8/2017 đến nay, do mâu thuẫn trầm trọng, chị đã về nhà mẹ đẻ ở xã Đ, huyện V, tỉnh Yên Bái và vợ chồng sống ly thân, mỗi người ở một nơi, không ai quan tâm đến ai. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh B.

Tại bản tự khai ngày 22/11/2017 và quá trình giải quyết, bị đơn là anh Trần Văn B trình bày: Về thời gian kết hôn, quá trình chung sống, thời gian vợ chồng sống ly thân đúng như lời trình bày của chị H. Theo anh B, vợ chồng không có mâu thuẫn gì. Ngày 21/8/2017, không hiểu sao mà chị H tự ý bỏ về nhà bố mẹ đẻ tại xã Đ, huyện V, tỉnh Yên Bái ở và vợ chồng sống ly thân cho đến nay, không thông tin,

liên lạc với nhau. Nay chị H yêu cầu ly hôn, anh bình không đồng ý, vì xác định vẫn còn tình cảm yêu thương chị H.

Về con chung: Hai bên trình bày vợ chồng có 01 con chung là Trần Bình A - sinh ngày 10/02/2016. Hiện nay đang ở với anh B. Nếu ly hôn, hai bên thống nhất để anh B trực tiếp nuôi dưỡng con chung và chị H không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung:

Hai bên trình bày vợ chồng có các tài sản chung cụ thể như sau:

Quyền sử dụng khoảng 1.500 m^2 đất lâm nghiệp tại khu 16 xã Đ, huyện C, tỉnh Phú Thọ (chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất): Hai bên không yêu cầu giải quyết.

Trên đất có các tài sản đã được định giá gồm:

1. 01 nhà xây cấp 4, bốn gian, lợp tôn diện tích 79,3 m^2 trị giá: 95.160.000đ (Chín mươi lăm triệu một trăm sáu mươi triệu đồng).

2. Công trình phụ khép kín tường xây, đổ mái diện tích 5,85 m^2 trị giá: 17.550.000đ (Mười bảy triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng).

Nếu ly hôn, chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh B yêu cầu chia đôi tài sản của chung vợ chồng.

Nghĩa vụ về tài sản:

- Phần nghĩa vụ hai bên thống nhất: Nợ của ông Hoàng Hồng Y - sinh năm 1958, địa chỉ: Khu 7, xã Đ, huyện C số tiền 139.000.000đ (Một trăm ba mươi chín triệu đồng), không có lãi.

Nếu ly hôn, chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh B yêu cầu chia đôi trách nhiệm trả nợ cho ông Y.

- Phần nghĩa vụ hai bên không thống nhất: Theo anh B trình bày, vợ chồng còn nợ các khoản sau:

1. Anh Hoàng Văn H - sinh năm 1976; cư trú tại: Khu 06, xã Đ, huyện C, tỉnh Phú Thọ 15.000.000đ để mua 01 két sắt, 10.000.000đ vay để thanh toán công thợ làm nhà, tổng cộng là 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng), không có lãi.

2. Bà Đoàn Thị D - sinh năm 1963; cư trú tại: Khu 06, xã Đ, huyện C, tỉnh Phú Thọ 20.000.000đ để mua bò chăn nuôi, 17.000.000đ để mua đất và chi phí sinh hoạt. Tổng cộng 37.000.000đ (Ba mươi bẩy triệu đồng), không có lãi.

3. Vợ chồng chị Trần Thị T - sinh năm 1982, anh Đinh Quang H2- sinh năm

1983; cư trú tại: Phòng 522, Đ18, khu Đô Thị Đ, huyện G, thành phố Hà Nội 20.000.000đ mua đất và 10.000.000đ để thanh toán tiền múc đất. Tổng cộng là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng), không có lãi.

4. Ông Nguyễn Văn H1- sinh năm: 1967, cư trú tại: Khu 07, xã Đ, huyện C, tỉnh Phú Thọ 27.500.000đ (Hai mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng) chưa tính lãi dùng để mua tôn và công lợp mái nhà.

5. Anh Nguyễn Tiến V- sinh năm 1977, cư trú tại: Khu 04, xã Y, huyện C, tỉnh Phú Thọ 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) để mua vật liệu xây dựng nhà.

6. Anh Trần Quang T- sinh năm: 1983; cư trú tại: Tổ 20, phường H, Thành phố T, tỉnh Tuyên Quang 10.000.000đ (Mười triệu đồng) vay để chi tiêu sinh hoạt gia đình, không có lãi.

7. Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện C, tỉnh Phú Thọ 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) năm 2016 để mua bò chăn nuôi.

Nếu ly hôn, anh B yêu cầu chia đôi trách nhiệm trả nợ. Chị H trình bày là không đồng ý xác định các khoản nợ mà anh B kê khai trên là nợ chung vợ chồng, vì chị không biết.

Về công sức: Hai bên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Đinh Quang H 2trình bày: Vợ anh H (Chị Trần Thị T) là chị gái ruột của anh Trần Văn B. Tháng 8/2015, vợ chồng anh B, chị H vay của vợ chồng anh H2 30.000.000đ để trả tiền xây dựng nhà. Do là người nhà nên hai bên không viết hợp đồng vay. Nay anh B, chị H ly hôn, anh H2 yêu cầu anh B, chị H cùng có trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng anh H2, chị T. Tiền lãi thì vợ chồng anh H không yêu cầu.

Anh Trần Quang T trình bày: Anh T và anh Trần Văn B là anh em ruột. Đầu năm 2016, anh T cho vợ chồng anh B, chị H vay 10.000.000đ, không thỏa thuận thời gian trả và lãi suất. Do là người nhà nên hai bên không lập hợp đồng vay nợ. Nay vợ chồng anh B, chị H ly hôn, anh T yêu cầu vợ chồng chị H, anh B cùng có trách nhiệm trả nợ cho anh T.

Ông Nguyễn Văn X trình bày: Ngày 27/5/2016, hộ gia đình anh Trần Văn B, chị Lê Thị Thanh H có vay vốn của Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ 20.000.000đ, lãi suất 0,55%/tháng, thời hạn vay 60 tháng. Nay chị H, anh B ly hôn, yêu cầu chị H, anh B cùng có trách nhiệm trả nợ gốc và lãi theo hợp đồng.

Ông Hoàng Hồng Y trình bày: Khoảng năm 2016, 2017, ông Y có bán gạch cùng một số vật liệu xây dựng khác và cho vợ chồng chị H, anh B vay tiền mặt để

anh chị xây dựng nhà ở. Tổng số tiền chị H, anh B nợ tổng cộng là 139.000.000đ. Nay chị H, anh B ly hôn, ông Yến yêu cầu anh B có trách nhiệm trả số nợ trên, tiền lãi thì ông Y không yêu cầu.

Ông Hoàng Văn Hg trình bày: Từ ngày 24/9/2016 (âm lịch) đến tháng 11/2017, anh Trần Văn B, chị H có mua của gia đình ông 01 két sắt và hàng hóa, tổng trị giá 15.000.000đ. Ngoài ra anh B còn vay lãi của gia đình ông số tiền 10.000.000đ. Tổng cộng là 25.000.000đ. Nay ông H yêu cầu vợ chồng anh B, choàng cùng có trách nhiệm trả nợ cho ông số tiền 25.000.000đ, còn tiền lãi ông H không yêu cầu.

Bà Đoàn Thị D trình bày: Bà D là dì ruột của anh Trần Văn B. Ngày 07/9/2016 (âm lịch), bà D cho anh B, chị H vay 37.000.000đ, không có lãi, thời hạn vay 1 năm. Hai bên có viết giấy vay nợ và anh B ký tên nhận nợ. Nay bà D yêu cầu chị H, anh B cùng có nghĩa vụ trả nợ cho bà D.

Ông Nguyễn Văn H1 trình bày: Ông H và anh Trần Văn B là anh em họ. Khoảng tháng 9/2016, ông H làm toàn bộ hệ thống mái nhà bằng sắt, thép, tôn cho vợ chồng anh B, chị H, với tổng trị giá 27.500.000đ. Sau khi hoàn thiện xong công trình thì vợ chồng anh B chưa có tiền trả nên ông đồng ý cho anh B, chị H nợ số tiền trên với lãi suất 3%/tháng. Nay chị H, anh B ly hôn, ông H1 yêu cầu vợ chồng anh B trả nợ.

Đối với anh Nguyễn Tiến V: Do anh V không có mặt tại địa phương và không ai xác định được địa chỉ chính xác hiện nay của anh V, nên Tòa án không thu thập được lời trình bày của anh V.

Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Bị đơn giữ nguyên quan điểm, yêu cầu đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, xác định:

-Về tố tụng dân sự: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của các đương sự từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đều thực hiện đúng quy định pháp luật.

- Về giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ vào: Khoản 1 Điều 56; Điều 58; Khoản 3 Điều 81; Khoản 1, 3 Điều 82; Điều 83 và Điều 27; Điều 33; Khoản 1, 2 Điều 37; Khoản 3 Điều 45; Điểm a, b, c Khoản 2 và Khoản 3 Điều 59; Điều 60 của Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 357 của Bộ luật dân sự; Khoản 1, 4 Điều 147 và Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a, b, e Khoản 5 Điều 27

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Thanh H được ly hôn anh Trần Văn B.

2. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản:

- Giao cho anh Trần Văn B có quyền sở hữu: 01 nhà xây cấp 4, bốn gian, lợp tôn diện tích 79,3 m^2 trị giá: 95.160.000đ (Chín mươi lăm triệu một trăm sáu mươi triệu đồng) và công trình phụ khép kín tường xây, đổ mái diện tích 5,85 m^2 trị giá: 17.550.000đ (Mười bảy triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng). Tổng giá trị tài sản chung là: 112.710.000đ (Một trăm mười hai triệu bẩy trăm mười nghìn đồng).

Anh Trần Văn B có nghĩa vụ trả nợ chung của vợ chồng gồm:

+ Ông Hoàng Hồng Y - sinh năm 1958; cư trú tại: Khu 07, xã Đ, huyện C, tỉnh Phú Thọ 139.000.000đ (Một trăm ba mươi chín triệu đồng).

+ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam do ông Nguyễn Văn X; chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện C, tỉnh Phú Thọ là người đại diện theo ủy quyền số tiền nợ gốc là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) và tiền lãi suất phát sinh theo hợp đồng cho đến khi trả nợ xong.

Tổng cộng nợ chung anh B có nghĩa vụ trả là: 159.000.000đ (Một trăm năm mươi chín triệu đồng).

- Chị Lê Thị Thanh H có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch nghĩa vụ trả nợ cho anh Trần Văn B 23.145.000đ (Hai mươi ba triệu một trăm bốn mươi lăm nghìn).

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

3. Về nghĩa vụ trả nợ riêng: Anh Trần Văn B có nghĩa vụ trả nợ cho những người sau:

- Chị Trần Thị T, anh Đinh Quang H2; cư trú tại: Khu Đô Thị Đ, huyện G, TP Hà Nội số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng).

- Anh Trần Quang T - sinh năm: 1983; cư trú tại: Tổ 20, phường H, Thành phố T, tỉnh Tuyên Quang 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

4. Về án phí: Chị Lê Thị Thanh H phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

Anh Trần Văn Bình phải chịu 2.000.000đ (Hai triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ riêng.

Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp cho anh Trần Quang T 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), anh Đinh Quang H 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét, đánh giá đầy đủ và toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị Lê Thị Thanh H và anh Trần Văn B bảo đảm các quy định về điều kiện kết hôn và không thuộc trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên đó là hôn nhân hợp pháp. Kết quả thu thập chứng cứ và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa cho thấy mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ khoảng năm 2016. Nguyên nhân do không hợp nhau về quan điểm sống, lối sống nên giữa vợ chồng và giữa mẹ đẻ anh B với chị H thường xảy ra nói, cãi nhau. Từ ngày 21/8/2017 đến nay, vợ chồng sống ly thân, không quan tâm tới nhau. Điều này chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài thêm, nên việc chị H yêu cầu ly hôn anh B là có căn cứ, cần chấp nhận. Anh B đề nghị đoàn tụ nhưng trong thời gian vợ chồng sống ly thân, anh không có bất kỳ biện pháp nào nhằm khắc phục mâu thuẫn vợ chồng, nên đề nghị của anh B là không có căn cứ để chấp nhận.

[2]. Về con chung: Chị H và anh B đều có nơi ở, nghề nghiệp và thu nhập ổn định. Tuy nhiên, con chung dưới 36 tháng tuổi và theo quy định tại khoản 3 điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình, cần giao con chung cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng để đảm bảo sự phát triển toàn diện của con chung. Anh B không phải cấp dưỡng nuôi con chung, vì chị H không yêu cầu.

[3]. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung và nghĩa vụ riêng về tài sản:

[3.1]. Tài sản chung gồm có:

- Quyền sử dụng 1.500m^2 đất tại khu 16, xã Đ, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Kết quả thu thập chứng cứ cho thấy, trong đó bao gồm: Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 65, diện tích 277,7m^2 , loại đất BHK và thửa đất số 02, tờ bản đồ số 65, diện tích 277m^2, loại đất BHK đều đứng tên chủ sử dụng là ông Vi Văn X (Ông X và anh B viết giấy chuyển nhượng cho nhau năm 2015, nhưng chưa làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định của pháp luật); 945,3m^2 đất do UBND xã Đ quản lý. Do các đương sự không yêu cầu, nên không đề cập giải quyết.

Trên đất, có các tài sản đã được định giá cụ thể như sau:

- 01 nhà xây cấp 4, bốn gian, lợp tôn diện tích 79,3 m^2 trị giá: 95.160.000đ (Chín mươi lăm triệu một trăm sáu mươi triệu đồng).

- Công trình phụ khép kín tường xây, đổ mái diện tích 5,85 m^2 trị giá: 17.550.000đ (Mười bảy triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng).

[3.2]. Nghĩa vụ chung về tài sản gồm có:

- Nợ của ông Hoàng Hồng Y - sinh năm 1958, địa chỉ: Khu 7, xã Đ, huyện C số tiền 139.000.000đ (Một trăm ba mươi chín triệu đồng), không có lãi, vì hai bên đều thừa nhận.

- Nợ Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện C, tỉnh Phú Thọ 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) năm 2016 để mua bò chăn nuôi, vì khi xác lập hợp đồng vay vốn, vợ chồng chưa sống ly thân và do hợp đồng chỉ yêu cầu đại diện hộ gia đình là anh B đứng tên ký nhận nợ.

Căn cứ vào nhu cầu sử dụng, thực tế quản lý tài sản và để đảm bảo quyền lợi cho người thứ ba, cần giao cho anh B sở hữu, sử dụng tài sản chung có tổng giá trị 112.710.000đ và có nghĩa vụ trả nợ chung của vợ chồng là 159.000.000đ. Chị H có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch nghĩa vụ trả nợ cho anh B 23.145.000đ.

[3.3]. Đối với các khoản nợ mà anh B trình bày là vay của gia đình chị Trần Thị T, anh Đinh Quang H2 và anh Trần Quang T: Do anh B và người cho vay không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh đó là nợ chung của vợ chồng, nên không có căn cứ để buộc chị H và anh B cùng có nghĩa vụ trả. Tuy nhiên, gia đình chị T, anh H2 và anh T đã nộp tạm ứng án phí của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, nên cần xác định đó là nợ riêng của anh B và anh B có trách nhiệm trả.

[3.4]. Đối với các khoản nợ mà anh B trình bày vay của anh Hoàng Văn H, bà Đoàn Thị D, ông Nguyễn Văn H1 và anh Nguyễn Tiến V: Do anh H, bà D, ông H không nộp tạm ứng án phí đối với yêu cầu độc lập, còn anh Nguyễn Tiến V không có mặt tại địa phương, nên không đề cập giải quyết trong vụ án này.

[4]. Về công sức: Các đương sự không yêu cầu, nên không đề cập giải quyết.

[5]. Về án phí: Chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định của pháp luật. Anh B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ riêng. Anh T, chị T, anh H2 không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 56; Điều 58; Khoản 3 Điều 81; Khoản 1, 3 Điều 82; Điều 83 và Điều 27; Điều 33; Khoản 1, 2 Điều 37; Khoản 3 Điều 45; Điểm a, b, c Khoản 2 và Khoản 3 Điều 59; Điều 60 của Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 357 của Bộ luật dân sự; Khoản 1, 4 Điều 147 và Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a, b, e Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 của Luật thi hành án dân sự.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Thanh H được ly hôn anh Trần Văn B

2. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản:

2.1- Giao cho anh Trần Văn B có quyền sở hữu: 01 nhà xây cấp 4, bốn gian, lợp tôn diện tích 79,3 m^2 trị giá: 95.160.000đ (Chín mươi lăm triệu một trăm sáu mươi triệu đồng) và công trình phụ khép kín tường xây, đổ mái diện tích 5,85 m^2 trị giá: 17.550.000đ (Mười bảy triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng). Tổng giá trị tài sản chung là: 112.710.000đ (Một trăm mười hai triệu bẩy trăm mười nghìn đồng).

2.2- Anh Trần Văn B có nghĩa vụ trả nợ chung của vợ chồng gồm:

- Ông Hoàng Hồng Y - sinh năm 1958; cư trú tại: Khu 07, xã Đồng L, huyện C, tỉnh Phú Thọ 139.000.000đ (Một trăm ba mươi chín triệu đồng).

- Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam do ông Nguyễn Văn X; chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện C, tỉnh Phú Thọ là người đại diện theo ủy quyền số tiền nợ gốc là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) và tiền lãi suất phát sinh theo hợp đồng cho đến khi trả nợ xong.

Tổng cộng nợ chung anh Bình có nghĩa vụ trả là: 159.000.000đ (Một trăm năm mươi chín triệu đồng).

2.3- Chị Lê Thị Thanh H có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch nghĩa vụ trả nợ cho anh Trần Văn B 23.145.000đ (Hai mươi ba triệu một trăm bốn mươi lăm nghìn).

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

3. Về nghĩa vụ trả nợ riêng: Anh Trần Văn B có nghĩa vụ trả nợ cho những người sau:

- Chị Trần Thị T, anh Đinh Quang H2; cư trú tại: Khu Đô Thị Đ, huyện G, TP Hà Nội số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng).

- Anh Trần Quang T - sinh năm: 1983; cư trú tại: Tổ 20, phường H, Thành phố T, tỉnh Tuyên Quang 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

4. Về án phí: Chị Lê Thị Thanh H phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu tiền số 0002690, ngày 13/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê. Chị H đã nộp đủ tiền án phí.

Anh Trần Văn B phải chịu 2.000.000đ (Hai triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ riêng.

Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp cho anh Trần Quang T 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 008167 ngày 04/4/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ; anh Đinh Quang H 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 008230 ngày 17/5/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có mặt được quyền kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

***Nơi nhận*:**
- VKSND huyện;
- Các đương sự
- UBND xã Đồng Lương;
- Thi hành án dân sự;
- Lưu HS+ VP;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Vũ Văn Thắng